

Bản án số: **12/2022/HNGĐ-PT**
Ngày: 09-6-2022
V/v “*Ly hôn, tranh chấp về chia
tài sản khi ly hôn*”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NAM

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị Liên**
Các Thẩm phán: Ông **Nguyễn Hữu Thịnh**
Bà **Lê Thị Anh Đào**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Trần Thị Bích Cẩm** - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Nam tham gia phiên tòa:
Ông **Nguyễn Quang Minh** - Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 6 năm 2022, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Quảng Nam, xét xử phúc thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số: 04/2022/TLPT-HNGĐ ngày 23 tháng 02 năm 2022, về việc “*Ly hôn, tranh chấp về chia tài sản khi ly hôn*”.

Do Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: **248/2021/HNGĐ-ST** ngày 15/12/2021 của Toà án nhân dân huyện Núi Thành, tỉnh Quảng Nam bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 05/2022/QĐXXDS-PT ngày 07 tháng 4 năm 2022, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: bà **Nguyễn Thị Thanh H**, sinh năm 1977; địa chỉ: Khôi X, thị trấn N, huyện N, tỉnh Quảng Nam. Có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: bà **Lê Thị Hoài Th**, sinh năm 1993; địa chỉ: Số XY/Z, đường L, quận H, thành phố Đà Nẵng (theo văn bản ủy quyền ngày 13/5/2022). Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: ông **Phạm Ch** – Luật sư Văn phòng luật sư Đ, thuộc Đoàn luật sư thành phố Đà Nẵng. Có mặt.

2. Bị đơn: ông **Kiều Anh Q**, sinh năm 1978; địa chỉ: Khôi Y, thị trấn N, huyện N, tỉnh Quảng Nam. Có mặt.

3. Người kháng cáo: Bị đơn ông **Kiều Anh Q**.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Quá trình tố tụng, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn và nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thanh H trình bày:

- *Về quan hệ hôn nhân:* bà H và ông Q tự nguyện tìm hiểu và kết hôn vào năm 2000, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn Núi Thành. Sau khi kết hôn hai người chung sống với nhau tại nhà cha mẹ ông Q ở Khối Y thị trấn N được khoảng 01 năm thì chuyển ra sống riêng. Thời gian đầu hai người chung sống hạnh phúc và có một con chung tên Kiều Gia Tr, sinh năm 2000. Đến năm 2012 thì giữa hai người bắt đầu phát sinh mâu thuẫn nhưng cả hai đã cố gắng khắc phục, tiếp tục chung sống với nhau. Tuy nhiên, trong cuộc sống thường xuyên phát sinh nhiều mâu thuẫn, đỉnh điểm là đầu năm 2018 ông bà đã sống riêng, không còn quan tâm, lo lắng, chăm sóc cho nhau. Nay xét thấy không còn tình cảm với ông Q, hai người không thể tiếp tục chung sống với nhau nên bà H yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn với ông Q.

- *Về con chung:* bà H và ông Q có một con chung tên Kiều Gia Tr, sinh năm 2000 hiện tại đã thành niên, có đủ năng lực hành vi dân sự và khả năng lao động nên bà H không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Về tài sản chung:* Trong quá trình chung sống, bà H và ông Q tạo lập được các tài sản chung gồm:

+ Ngôi nhà và tài sản gắn liền với quyền sử dụng đất diện tích 837,7m², thửa số 38, tờ bản đồ số 05D, tại Khối Z, thị trấn N, huyện Núi Thành, tỉnh Quảng Nam, đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BK 068396 ngày 17/7/2012;

+ Quyền sử dụng diện tích đất rừng 29.353,8m², thửa số 700, tờ bản đồ số 01, tại thôn P, xã T, huyện N, tỉnh Quảng Nam, đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất CB 205348 ngày 15 tháng 10 năm 2015;

+ Ngôi nhà và tài sản gắn liền với quyền sử dụng diện tích đất 514m², thửa số 18, tờ bản đồ số 55, tại Khối Y, thị trấn N, huyện N, tỉnh Quảng Nam, đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CE 485957 ngày 24 tháng 4 năm 2017;

+ Quyền sử dụng diện tích đất 431,7m², thửa số 242, tờ bản đồ số 65, tại Khối 6, thị trấn Núi Thành, huyện Núi Thành, tỉnh Quảng Nam, đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất CE 485634 ngày 28 tháng 02 năm 2017.

Các tài sản khác gồm hai xe ô tô, hai xe mô tô và Công ty Gia Tr, bà H rút yêu cầu, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Các tài sản là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất nêu trên, quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã tiến hành định giá, bà H đồng ý với giá trị đã định giá là **32.450.055.781** đồng, yêu cầu Tòa án căn cứ vào kết quả định giá này để phân chia.

Bà H yêu cầu được nhận các tài sản gồm:

+ Quyền sử dụng diện tích đất 837,7m², thửa số 38, tờ bản đồ số 05D cùng tài sản gắn liền trên đất gồm nhà, vật kiến trúc và tài sản trên đất (quán cà phê Gai Điệu), tại Khối Z, thị trấn N, huyện Núi Thành, tỉnh Quảng Nam theo giấy chứng

nhận quyền sử dụng đất số BK 068396 ngày 17/7/2012, có giá trị **13.095.575.207** đồng.

+ Quyền sử dụng diện tích đất 431,7m², thửa số 242, tờ bản đồ số 65, tại Khối 6, thị trấn Núi Thành, huyện Núi Thành, tỉnh Quảng Nam theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất CE 485634 ngày 28 tháng 02 năm 2017, có giá trị **1.289.485.620** đồng.

Tổng giá trị tài sản bà yêu cầu được nhận là **14.385.060.827** đồng.

Lý do bà H xin nhận các tài sản này là vì: Nhà ở gắn liền với quyền sử dụng đất thuộc thửa đất 38, tờ bản đồ số 5D, tại Khối Z, thị trấn N, huyện Núi Thành, tỉnh Quảng Nam bà H sử dụng làm chỗ ở và kinh doanh cà phê (quán Giai Diệu), quá trình giải quyết vụ án bà được Chi cục thi hành án dân sự huyện Núi Thành tạm giao quyền quản lý, sử dụng theo Quyết định thi hành án số 495/QĐ-CCTHADS ngày 05/5/2019 đến nay. Hiện bà H không có việc làm và nguồn thu nhập nào khác, nên yêu cầu chia cho bà H tài sản là nhà ở này để đảm bảo nhu cầu về chỗ ở, tạo điều kiện cho bà H tiếp tục kinh doanh tạo thu nhập, ổn định cuộc sống.

Giao cho ông Q các tài sản gồm:

+ Ngôi nhà gắn liền với quyền sử dụng diện tích đất 514m², thửa số 18, tờ bản đồ số 55, tại Khối Y, thị trấn N, huyện N, tỉnh Quảng Nam, đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CE 485957 ngày 24 tháng 4 năm 2017, có giá trị **17.320.289.048** đồng.

+ Quyền sử dụng diện tích đất rừng 29.353,8m², thửa số 700, tờ bản đồ số 01 cùng tài sản trên đất tại thôn P, xã T, huyện N, tỉnh Quảng Nam đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất CB 205348 ngày 15 tháng 10 năm 2015, có giá trị **744.705.906** đồng. Bà H công nhận ngôi nhà, vật kiến trúc và tài sản trên đất là tài sản của ông Q nên không yêu cầu phân chia.

Tổng giá trị tài sản giao cho ông Q là **18.064.994.954** đồng.

Lý do đề nghị Tòa án giải quyết giao 02 tài sản cho Q là vì hiện ông Q đang quản lý, sử dụng đối với hai tài sản này.

Theo kết quả định giá tài sản thì bà H và ông Q mỗi người được chia các tài sản có giá trị **32.450.055.781 đồng : 2 = 16.225.027.890 đồng**. Tuy nhiên, các tài sản mà ông Q được chia có giá trị **18.064.994.954 đồng**, các tài sản bà H nhận có giá trị **14.385.060.827 đồng** nên yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Q bồi trả cho bà H giá trị tài sản chênh lệch là **1.839.967.063 đồng**.

- Về nợ chung: Bà H không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Quá trình tố tụng, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn và bị đơn ông Kiều Anh Q trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Về quá trình kết hôn, nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn dẫn đến ly hôn thì ông Q không có ý kiến gì. Nay bà H yêu cầu ly hôn, ông Q thống nhất.

- *Về con chung*: Vợ chồng ông có 01 con chung tên Kiều Gia Tr, sinh năm 2000 hiện tại đã thành niên, có đủ năng lực hành vi dân sự và khả năng lao động nên ông Q không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Về tài sản chung*: ông Q không đồng ý với yêu cầu chia tài sản của bà H vì trước đây vào năm 2014, giữa ông Q và bà H đã có thỏa thuận ly thân và phân chia toàn bộ tài sản chung. Theo thỏa thuận thì bà H đã nhận một nửa tài sản chung nên số tài sản mà bà H yêu cầu chia nêu trên đều thuộc quyền sử dụng, quyền sở hữu riêng của ông, không phải tài sản chung của vợ chồng. Vì vợ chồng ông đã thỏa thuận phân chia tài sản chung nên đề nghị căn cứ vào nội dung thỏa thuận giữa ông Q và bà H năm 2014, xác định các tài sản bà H yêu cầu chia là tài sản riêng của ông Q, từ đó bác yêu cầu phân chia tài sản của bà H; đồng thời, yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết phân chia tài sản chung là quyền sử dụng đất là các lô đất số 19 và 20 đường số xx, Khối Y, thị trấn N, huyện N, tỉnh Quảng Nam theo như giấy nhận tiền ông đã cung cấp.

Về giá trị các tài sản mà Tòa án đã định giá, ông không có ý kiến gì.

Với nội dung như trên; Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số **248/2021/HNGĐ-ST** ngày 15/12/2021 của Tòa án nhân dân huyện Núi Thành, tỉnh Quảng Nam đã căn cứ các Điều 33,38, 51, 55, 59 và 62 Luật hôn nhân và gia đình; các Điều 28, 35, 39, 147, 246, 266, 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/016 quy định về mức thu, miễn giảm thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa bà Nguyễn Thị Thanh H và ông Kiều Anh Q. Ông Kiều Anh Q và bà Nguyễn Thị Thanh H chấm dứt quan hệ hôn nhân.

2. Về tài sản chung: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thanh H đối với bị đơn ông Kiều Anh Quốc về chia tài sản chung. Cụ thể:

- Chia cho bà Nguyễn Thị Thanh H được nhận các tài sản gồm:

+ Quyền sử dụng diện tích đất 837,7m², thửa số 38, tờ bản đồ số 05D theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất số BK 068396 cấp ngày 17 tháng 7 năm 2012 cùng toàn bộ ngôi nhà, vật kiến trúc và tài sản gắn liền trên đất tại khối 2 thị trấn Núi Thành, huyện Núi Thành, tỉnh Quảng Nam (có sơ đồ bản vẽ kèm theo).

+ Quyền sử dụng diện tích đất 431,7m², thửa số 242, tờ bản đồ số 65 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: CE 485634 cấp ngày 28 tháng 02 năm 2017, tại khối 5 (khối 6 cũ) thị trấn Núi Thành, huyện Núi Thành, tỉnh Quảng Nam (có sơ đồ bản vẽ kèm theo).

- Chia cho ông Kiều Anh Q được nhận các tài sản gồm:

+ Quyền sử dụng diện tích đất rừng 29.353,8m², thửa số 700, tờ bản đồ số 01 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: CB 205348 ngày 15 tháng 10 năm 2015 tại thôn P, xã T, huyện N, tỉnh Quảng Nam (có sơ đồ bản vẽ kèm theo)

Ghi nhận ngôi nhà cùng toàn bộ vật kiến trúc, tài sản gắn liền trên đất, thửa đất số 700, tờ bản đồ số 01 tại thôn P, xã T, huyện N, tỉnh Quảng Nam là tài sản riêng của ông Kiều Anh Q.

+ Quyền sử dụng diện tích đất 514m², thửa số 18, tờ bản đồ số 55 cùng ngôi nhà và vật kiến trúc, tài sản gắn liền trên đất tại Khối Y thị trấn N, huyện Núi Thành, tỉnh Quảng Nam theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CE 485957 ngày 24 tháng 4 năm 2017 (có sơ đồ bản vẽ kèm theo).

Bà H, ông Q có nghĩa vụ liên hệ cơ quan có thẩm quyền để tiến hành các thủ tục đăng ký quyền sử dụng, quyền sở hữu, cập nhật biến động trong các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và quyền sở hữu tài sản trên đất đối với các tài sản nêu trên theo quy định của pháp luật.

Buộc bà Nguyễn Thị Thanh H phải thanh toán cho ông Kiều Anh Q số tiền **1.405.038.515đ** (Một tỷ, bốn trăm linh năm triệu, không trăm ba tám nghìn, năm trăm mười lăm) đồng.

2. Không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thanh H buộc bị đơn ông Kiều Anh Q trả số tiền **1.839.967.063đ** (Một tỷ, tám trăm ba mươi chín triệu, chín trăm sáu mươi bảy nghìn, không trăm sáu ba) đồng.

3. Về nợ chung: Không yêu cầu giải quyết.

4. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu của bà Nguyễn Thị Thanh H đối với yêu cầu chia tài sản là: Cổ phần tại Công ty cổ phần thương mại du lịch và vận tải Gia Tr, Trụ sở văn phòng Công ty cổ phần thương mại du lịch và vận tải Gia Tr, Xe máy nhãn hiệu Honda Lead biển số 92N1-23.725, xe máy nhãn hiệu Honda Sh biển số 92N1-47.379, xe ô tô biển số 92A-00.912, xe ô tô biển số 92A-05.851, xe ô tô biển số 92C-11.634 và số tiền góp xây dựng nhà cho cha mẹ ông Q;

Không xem xét, giải quyết yêu cầu phân chia tài sản là hai lô đất số 19 và 10 đường số xx Khối Y thị trấn N, huyện Núi Thành, tỉnh Quảng Nam của bị đơn ông Kiều Anh Q và yêu cầu của ông Nguyễn Thanh Đức về hủy việc chuyển nhượng nhà và đất tại địa chỉ số: 8/5 đường Nguyễn Đức Trung, phường Xuân Hà, quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng trong cùng vụ án này.

Bà H, ông Q có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết phân chia đối với các tài sản trên theo thủ tục chung nếu có căn cứ.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và chi phí thẩm định giá tài sản, án phí, về biện pháp khẩn cấp tạm thời và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 27/12/2021 bị đơn ông Kiều Anh Q có đơn kháng cáo không đồng ý với nhận định và phán quyết của Tòa án cấp sơ thẩm về phần tài sản chung, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại.

Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Nam phát biểu ý kiến:

Việc chấp hành pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng từ khi thụ lý vụ án đến khi xét xử là đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung giải quyết vụ án: Căn cứ Điều 300; khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, đề nghị Hội đồng xét xử tuyên xử: Sửa Bản án sơ thẩm số: **248/2021/HNGĐ-ST** ngày 15/12/2021 của Tòa án nhân dân huyện Núi Thành, tỉnh Quảng Nam theo hướng công nhận thỏa thuận giải quyết vụ kiện của đương sự, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thanh H nhận số tiền 11.000.000.000 đồng, ông Kiều Anh Q nhận số tiền 21.450.055.781 đồng trong tổng tài sản yêu cầu chia là 32.450.055.781 đồng.

Giao cho bà H ngôi nhà và tài sản gắn liền với quyền sử dụng diện tích đất 837,7m², thửa số 38, tờ bản đồ số 05D, tại Khối Z, thị trấn N, huyện Núi Thành, tỉnh Quảng Nam đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BK 068396 ngày 17/7/2012, hiện nay là quán cà phê “*Giai điệu*” để đảm bảo nơi ở và việc kinh doanh tạo thu nhập cho bà H. Tài sản có giá trị thẩm định là 13.095.575.207 đồng. Bà H có trách nhiệm bồi trả cho ông Q số tiền chênh lệch là 2.095.575.207 đồng.

Giao cho ông Q các tài sản còn lại là:

+ Quyền sử dụng diện tích đất 431,7m², thửa số 242, tờ bản đồ số 65, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: CE 485634 cấp ngày 28 tháng 02 năm 2017, tại Khối T (Khối V cũ), thị trấn N, huyện N, tỉnh Quảng Nam.

+ Ngôi nhà cùng toàn bộ vật kiến trúc, tài sản gắn liền trên đất và quyền sử dụng diện tích đất rừng 29.353,8m², thửa số 700, tờ bản đồ số 01 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: CB 205348 ngày 15 tháng 10 năm 2015 tại thôn P, xã T, huyện N, tỉnh Quảng Nam.

+ Quyền sử dụng diện tích đất 514m², thửa số 18, tờ bản đồ số 55 cùng ngôi nhà và vật kiến trúc, tài sản gắn liền trên đất tại Khối Y, thị trấn N, huyện N, tỉnh Quảng Nam theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CE 485957 ngày 24 tháng 4 năm 2017.

Các đương sự phải chịu án phí sơ thẩm, phúc thẩm và chi phí tố tụng theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghe người kháng cáo trình bày về nội dung kháng cáo. Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa và nghe ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Nam, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 27/12/2021 bị đơn ông Kiều Anh Q nộp đơn kháng cáo tại Tòa án nhân dân huyện Núi Thành, tỉnh Quảng Nam.

Xét thấy, kháng cáo của bị đơn trong hạn luật định, hợp lệ, nên Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam thụ lý để giải quyết vụ án theo trình tự phúc thẩm là có căn cứ, đúng quy định tại điểm b khoản 2 Điều 38 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Tại phiên tòa phúc thẩm, bà Nguyễn Thị Thanh H và ông Kiều Anh Q tự nguyện thỏa thuận với nhau về chia tài sản chung và đề nghị Hội đồng xét xử công nhận như sau:

Tổng giá trị tài sản chung được bà Nguyễn Thị Thanh H và ông Kiều Anh Q thống nhất và tự nguyện thỏa thuận phân chia là **32.450.055.781** đồng; trong đó bà Nguyễn Thị Thanh H được nhận **11.000.000.000** đồng và ông Kiều Anh Q được nhận **21.450.055.781** đồng.

Bà H và ông Q thỏa thuận chia bằng hiện vật và thối trả giá trị tài sản chênh lệch. Cụ thể:

- Bà Nguyễn Thị Thanh H được nhận các tài sản gồm: Quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 38, tờ bản đồ số 5D, diện tích 837,7m², cùng ngôi nhà, vật kiến trúc và tài sản khác gắn liền trên đất tại Khối Z, thị trấn N, huyện Núi Thành, tỉnh Quảng Nam (*thửa đất đã được Ủy ban nhân dân huyện Núi Thành cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BK 068396 ngày 17/7/2012*). Tổng giá trị tài sản bà Nguyễn Thị Thanh H được nhận là **13.095.575.207** đồng.

- Ông Kiều Anh Q được nhận các tài sản gồm: Quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 18, tờ bản đồ số 55, diện tích 514m², cùng ngôi nhà, vật kiến trúc và tài sản khác gắn liền trên đất tại Khối Y, thị trấn N, huyện N, tỉnh Quảng Nam (*thửa đất đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Nam cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CE 485957 ngày 24/4/2017*); quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 242, tờ bản đồ số 65, diện tích 431,7m², tại Khối T (Khối V cũ), thị trấn N, huyện N, tỉnh Quảng Nam (*thửa đất đã được Sở tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Nam cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CE 485634 ngày 28/02/2017*); quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 700, tờ bản đồ số 1, diện tích 29353,8m², tại thôn P, xã T, huyện N, tỉnh Quảng Nam (*thửa đất đã được Ủy ban nhân dân huyện Núi Thành cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CB 205348 ngày 15/10/2015; đăng ký biến động ngày 03/11/2015 với nội dung chuyển nhượng cho ông Kiều Anh Q*). Tổng giá trị tài sản ông Kiều Anh Q được nhận là **19.354.480.574** đồng.

- Bà Nguyễn Thị Thanh H có nghĩa vụ thối trả tiền chênh lệch về chia tài sản chung cho ông Kiều Anh Q với số tiền là **2.095.575.207** đồng.

Xét thấy, sự thỏa thuận của các đương sự là hoàn toàn tự nguyện, không vi phạm điều cấm của pháp luật và không trái đạo đức xã hội, nên Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Kiều Anh Q, sửa một phần bản án sơ thẩm, công nhận sự thỏa thuận của các đương sự về phần tài sản chung.

[3] Về án phí:

[3.1] Về án phí sơ thẩm: Hội đồng xét xử xác định lại án phí dân sự sơ thẩm về chia tài sản chung mà các đương sự phải chịu như sau:

- Bà Nguyễn Thị Thanh H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo mức tương ứng với giá trị phần tài sản được chia (11.000.000.000 đồng) với số tiền là **119.000.000** đồng.

- Ông Kiều Anh Q phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo mức tương ứng với giá trị phần tài sản được chia (21.450.055.781 đồng) với số tiền là **129.450.055,781** đồng (*làm tròn số: 129.450.000 đồng*).

[3.2] Về án phí phúc thẩm: Ông Kiều Anh Q phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng).

[4] Về chi phí tố tụng khác: Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và thẩm định giá tài sản là **70.000.000** đồng. Hội đồng xét xử xác định lại cho phù hợp; cụ thể: bà Nguyễn Thị Thanh H phải chịu **23.730.000** đồng, ông Kiều Anh Q phải chịu **46.270.000** đồng. Do bà H đã tạm ứng toàn bộ chi phí trong quá trình tố tụng nên ông Q có nghĩa vụ trả lại cho bà H số tiền **46.270.000** đồng.

[5] Các phần quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 300, khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

1. Chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Kiều Anh Q, sửa Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: **248/2021/HNGĐ-ST** ngày 15/12/2021 của Tòa án nhân dân huyện Núi Thành, tỉnh Quảng Nam về phần tài sản chung.

Căn cứ các Điều 28, 35, 39, 147, 148, 246, 266, 271 và 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 33, 38, 51, 55, 59 và 62 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Xử:

Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự về tài sản chung như sau:

Tổng giá trị tài sản chung được bà Nguyễn Thị Thanh H và ông Kiều Anh Q thống nhất và tự nguyện thỏa thuận phân chia là **32.450.055.781** đồng.

- Bà Nguyễn Thị Thanh H được nhận tài sản gồm: Quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 38, tờ bản đồ số 5D, diện tích 837,7m², cùng ngôi nhà, vật kiến trúc và tài sản khác gắn liền trên đất tại Khố Z, thị trấn N, huyện Núi Thành, tỉnh Quảng Nam (*thửa đất đã được Ủy ban nhân dân huyện Núi Thành cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BK 068396 ngày 17/7/2012*). (Có sơ đồ bản vẽ kèm theo)

Tổng giá trị tài sản bà Nguyễn Thị Thanh H được nhận là **13.095.575.207** đồng.

- Ông Kiều Anh Q được nhận các tài sản gồm:

+ Quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 18, tờ bản đồ số 55, diện tích 514m², cùng ngôi nhà, vật kiến trúc và tài sản khác gắn liền trên đất tại Khối Y, thị trấn N, huyện N, tỉnh Quảng Nam (*thửa đất đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Nam cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CE 485957 ngày 24/4/2017*). (Có sơ đồ bản vẽ kèm theo)

+ Quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 242, tờ bản đồ số 65, diện tích 431,7m², tại Khối T (Khối V cũ), thị trấn N, huyện N, tỉnh Quảng Nam (*thửa đất đã được Sở tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Nam cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CE 485634 ngày 28/02/2017*). (Có sơ đồ bản vẽ kèm theo)

+ Quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 700, tờ bản đồ số 1, diện tích 29353,8m², tại thôn P, xã T, huyện N, tỉnh Quảng Nam (*thửa đất đã được Ủy ban nhân dân huyện Núi Thành cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CB 205348 ngày 15/10/2015; đăng ký biến động ngày 03/11/2015 với nội dung chuyển nhượng cho ông Kiều Anh Q*). (Có sơ đồ bản vẽ kèm theo)

Tổng giá trị tài sản ông Kiều Anh Q được nhận là **19.354.480.574 đồng**.

Bà H, ông Q được quyền và có trách nhiệm liên hệ với các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để điều chỉnh biến động hoặc cấp mới đối với quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất được nhận nói trên theo quy định của pháp luật.

- Bà Nguyễn Thị Thanh H có nghĩa vụ bồi trả số tiền chênh lệch về chia tài sản chung cho ông Kiều Anh Q với số tiền là **2.095.575.207 đồng** (*Hai tỷ, không trăm chín mươi lăm triệu, năm trăm bảy mươi lăm nghìn, hai trăm lẻ bảy đồng*).

Ghi nhận ngôi nhà cùng toàn bộ vật kiến trúc, tài sản gắn liền trên thửa đất số 700, tờ bản đồ số 01 tại thôn P, xã T, huyện N, tỉnh Quảng Nam là tài sản riêng của ông Kiều Anh Q.

2. Về án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm về chia tài sản:

+ Bà Nguyễn Thị Thanh H phải chịu 119.000.000 (*Một trăm mười chín triệu*) đồng.

+ Ông Kiều Anh Q phải chịu 129.450.000 (*Một trăm hai mươi chín triệu, bốn trăm năm mươi nghìn*) đồng.

- Án phí dân sự phúc thẩm: ông Kiều Anh Q phải chịu 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm ông Q đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0010920 ngày 30 tháng 12 năm 2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Núi Thành, tỉnh Quảng Nam.

3. Về chi phí tố tụng khác:

- Bà Nguyễn Thị Thanh H phải chịu 23.730.000 (Hai mươi ba triệu, bảy trăm ba mươi nghìn) đồng tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và chi phí thẩm định giá tài sản. Bà H đã nộp đủ.

- Buộc ông Kiều Anh Q phải trả lại cho bà Nguyễn Thị Thanh H 46.270.000 (Bốn mươi sáu triệu, hai trăm bảy mươi nghìn) đồng tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và chi phí thẩm định giá tài sản.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

4. Các phần quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (ngày 09/6/2022).

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại Đà Nẵng;
- VKSND tỉnh Quảng Nam;
- TAND huyện Núi Thành;
- CCTHADS huyện Núi Thành;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu án văn.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Liên

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
CÁC THẨM PHÁN THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Nguyễn Thị Liên